

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

Số: 2062/NĐHP-TCKT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2026

V/v công bố thông tin và giải trình chỉ tiêu
BCTC Quý 1 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng xin công bố thông tin và giải trình chỉ tiêu BCTC Quý 1 năm 2026, như sau:

I. Công bố thông tin BCTC Quý 1 năm 2026:

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.

- Mã chứng khoán: HND

- Trụ sở chính: Tổ dân phố số 6, phường Nam Triệu, Tp. Hải Phòng.

- Điện thoại: (0225) 3775 161 - Fax: (0225) 3775 162

- Người thực hiện công bố thông tin: ông Dương Sơn Bá, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng;

2. Loại công bố thông tin: Định kỳ

3. Nội dung Công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026.

4. Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn ndhp.com.vn

II. Giải trình chỉ tiêu biến động của BCTC Quý 1 năm 2026:

1. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Quý 1 năm 2026 thay đổi hơn 10% so với Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025:

Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2026 tăng so với Quý 1 năm 2025 là 49,95 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 30,1%, do một số nguyên nhân sau:

- Các nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận trước thuế:
 - Giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán Quý 1 năm 2026 giảm so với Quý 1 năm 2025 là 163,6 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do: sản lượng điện thương phẩm Quý 1 năm 2026 giảm so với cùng kỳ 1,57 triệu kWh và giá than giảm do đó chi phí nhiên liệu giảm.
 - Doanh thu hoạt động tài chính tăng 8,08 tỷ đồng do lãi tiền gửi tăng.
 - Chi phí lãi vay giảm so với Quý 1 năm 2025 là 1,88 tỷ đồng do không phát sinh vay ngắn hạn trong Quý 1 năm 2026.

- Thu nhập khác tăng 32,6 tỷ đồng do điều chỉnh giảm một số khoản chi phí SCL và tăng TSCĐ (khoản phát sinh năm 2024, 2025 điều chỉnh vào BCTC 2026).
**Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng lợi nhuận trước thuế Quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ là: 206,14 tỷ đồng.*
- Các nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận trước thuế:
 - Về doanh thu sản xuất điện: Doanh thu Quý 1 năm 2026 giảm so với Quý 1 năm 2025 là 112,25 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do: sản lượng điện thương phẩm Quý 1 năm 2026 giảm so với cùng kỳ 1,57 triệu kWh và giá Pc giảm so với cùng kỳ 78 đồng (do giá than giảm).
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 0,88 tỷ đồng.
 - Chi phí khác tăng 5,6 tỷ đồng do hạch toán chi phí khấu hao của các TSCĐ điều chỉnh của năm 2024, 2025 vào BCTC 2026.
**Tổng hợp các nguyên nhân làm giảm lợi nhuận trước thuế Quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ là: 118,72 tỷ đồng.*

Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng và giảm lợi nhuận trước thuế làm cho lợi nhuận trước thuế Quý 1 năm 2026 tăng so với Quý 1 năm 2025 là 87,42 tỷ đồng. Chi phí thuế TNDN Quý 1 năm 2026 tăng so với Quý 1 năm 2025 là 37,46 tỷ đồng nguyên nhân do thuế suất thuế TNDN từ năm 2026 là 20% (năm 2025 là 10%) do hết thời gian giảm thuế theo ưu đãi đầu tư. Do đó, lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2026 tăng so với Quý 1 năm 2025 là 49,95 tỷ đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên (bản giấy);
- HCLĐ (đăng Website C.ty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Sơn Bá

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

Địa chỉ : Tô dân phố 6 - Phường Nam Triệu - Thành phố Hải Phòng
Điện thoại : 02253.775160/61; Fax : 02253.775162

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Gồm các biểu:

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150+160)	100		4.548.741.139.087	4.392.443.256.287
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		276.593.717.695	941.663.708.909
1. Tiền	111		16.593.717.695	9.663.708.909
2. Các khoản tương đương tiền	112		260.000.000.000	932.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		570.000.000.000	770.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		570.000.000.000	770.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.590.179.130.991	1.727.158.469.353
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.552.792.618.373	1.674.675.264.022
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.510.468.389	37.223.684.366
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		13.876.044.229	15.259.520.965
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV - Hàng tồn kho	140		908.763.926.846	742.563.336.938
1. Hàng tồn kho	141		908.763.926.846	742.563.336.938
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V - Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI - Tài sản ngắn hạn khác	160		203.204.363.555	211.057.741.087
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			

2. Thuế GTGT được khấu trừ	162				198.006.910.355	205.860.287.887
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163				5.197.453.200	5.197.453.200
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164					
5. Tài sản ngắn hạn khác	165					
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260+270)	200				2.884.471.013.931	2.962.558.794.150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210				-	-
TÀI SẢN						
I						
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214				-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215				-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216				-	-
II. Tài sản cố định	220				2.623.886.620.585	2.715.842.388.088
1. Tài sản cố định hữu hình	221				2.622.227.436.170	2.713.991.005.418
- Nguyên giá	222				22.235.159.625.683	22.203.067.280.205
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223				(19.612.932.189.513)	(19.489.076.274.787)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224					
- Nguyên giá	225					
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226					
3. Tài sản cố định vô hình	227				1.659.184.415	1.851.382.670
- Nguyên giá	228				15.881.889.562	15.881.889.562
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229				(14.222.705.147)	(14.030.506.892)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230					
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231					
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232					
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233					
- Nguyên giá	234					
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235					
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236					
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237					
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238					
IV. Bất động sản đầu tư	240					
- Nguyên giá	241					
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242					
V. Tài sản dở dang dài hạn	250				31.465.276.130	30.508.627.600
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251					
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252				31.465.276.130	30.508.627.600
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260				500.000.000	500.000.000

1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	500.000.000		500.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270	228.619.117.216		215.707.778.462
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	128.139.019.238		129.625.398.446
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	100.480.097.978		86.082.380.016
4. Tài sản dài hạn khác	274	-		-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	270	7.433.212.153.018		7.355.002.050.437

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Số đầu năm	
			4	5	4	5
NGUỒN VỐN						
I						
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.256.911.971.579		1.374.748.642.275	
I - Nợ ngắn hạn	310		1.252.606.229.564		1.370.376.360.188	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.134.913.850.499		1.171.854.214.936	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		226.096.651		45.995.251	
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.285.408.924		1.294.908.924	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314		67.567.156.326		10.692.346.441	
5. Phải trả người lao động	315		23.183.707.526		151.479.830.050	
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		5.355.147.731		16.115.252.061	
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317					
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318					
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319					
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		2.516.946.639		2.510.484.553	
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321					
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322					
13. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		17.557.915.268		16.383.327.972	
14. Quỹ bình ổn giá	324					
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325					
II. Nợ dài hạn	330		4.305.742.015		4.372.282.087	
1. Phải trả người bán dài hạn	331					
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332					
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333					
4. Chi phí phải trả dài hạn	334					
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335					

6. Phải trả nội bộ dài hạn	336				
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337				
8. Phải trả dài hạn khác	338				
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339				
10. Trái phiếu chuyển đổi	340				
11. Cổ phiếu ưu đãi	341				
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342				
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343				
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		4.305.742.015	4.372.282.087	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.176.300.181.439	5.980.253.408.162	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000	
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a				
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		-	-	
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
1	2	3	4	5	
2. Thặng dư vốn	412		196.652.770.150	196.652.770.150	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.201.386.776	56.201.386.776	
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		384.971.589.106	384.971.589.106	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		538.474.435.407	342.427.662.130	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		322.427.662.130	392.744.253.738	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		216.046.773.277	(50.316.591.608)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.433.212.153.018	7.355.002.050.437	

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG ĐỨC TUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM QUỐC TOÀN



DƯƠNG SON BÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	2.545.194.017.367	2.657.439.809.071	2.545.194.017.367	2.657.439.809.071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.545.194.017.367	2.657.439.809.071	2.545.194.017.367	2.657.439.809.071
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.286.743.334.576	2.450.345.217.010	2.286.743.334.576	2.450.345.217.010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		258.450.682.791	207.094.592.061	258.450.682.791	207.094.592.061
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	8.206.216.142	131.016.820	8.206.216.142	131.016.820
8. Chi phí tài chính	23	VI.28		1.878.950.914	1.878.950.914	1.878.950.914
Trong đó: Chi phí lãi vay	24			1.878.950.914	1.878.950.914	1.878.950.914
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.388.014.856	20.505.690.826	21.388.014.856	20.505.690.826
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+21+22 - (23+25+26)]	30		245.268.884.077	184.840.967.141	245.268.884.077	184.840.967.141
12. Thu nhập khác	31		33.179.098.841	595.355.018	33.179.098.841	595.355.018
13. Chi phí khác	32		6.389.516.323	794.239.233	6.389.516.323	794.239.233
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		26.789.582.518	(198.884.215)	26.789.582.518	(198.884.215)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		272.058.466.595	184.642.082.926	272.058.466.595	184.642.082.926
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	56.011.693.318	18.549.172.129	56.011.693.318	18.549.172.129
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		216.046.773.277	166.092.910.797	216.046.773.277	166.092.910.797

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	432	332	432	332
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71	-	-	-	-

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG ĐỨC TUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM QUỐC TOÀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



DƯƠNG SON BÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		272.058.466.595	381.026.978.957
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		117.823.792.394	481.684.499.468
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5		(8.206.216.142)	(4.524.798.257)
- Chi phí đi vay	6		-	2.857.923.554
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		381.676.042.847	861.044.603.722
- Tăng giảm Các khoản phải thu	9		(853.484.229.310)	765.701.110.227
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(180.598.307.870)	44.808.272.868
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		54.238.344.049	276.001.385.808
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.486.379.208	6.703.813.668
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.600.000.000)	(27.752.631.825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		126.121.092	216.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.646.713.300)	(39.942.530.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(618.802.363.284)	1.886.780.024.124
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.781.289.276)	(8.542.601.746)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	138.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80.000.000.000)	(770.000.000.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		60.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.523.161.346	267.904.110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.258.127.930)	(763.136.515.817)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.500.000)	(200.132.839.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.500.000)	(200.132.839.280)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(665.069.991.214)	923.510.669.027
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		941.663.708.909	18.153.039.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		276.593.717.695	941.663.708.909

Ngày tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÙNG ĐỨC TUYẾN

PHẠM QUỐC TOÀN

DƯƠNG SON BÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		272.058.466.595	381.026.978.957
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		117.823.792.394	481.684.499.468
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5		(8.206.216.142)	(4.524.798.257)
- Chi phí đi vay	6		-	2.857.923.554
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		381.676.042.847	861.044.603.722
- Tăng giảm Các khoản phải thu	9		(853.484.229.310)	765.701.110.227
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(180.598.307.870)	44.808.272.868
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		54.238.344.049	276.001.385.808
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.486.379.208	6.703.813.668
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.600.000.000)	(27.752.631.825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		126.121.092	216.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.646.713.300)	(39.942.530.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(618.802.363.284)	1.886.780.024.124
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.781.289.276)	(8.542.601.746)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	138.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80.000.000.000)	(770.000.000.000)

Mẫu số B 03a - DN Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		60.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.523.161.346	267.904.110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.258.127.930)	(763.136.515.817)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.500.000)	(200.132.839.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.500.000)	(200.132.839.280)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(665.069.991.214)	923.510.669.027
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		941.663.708.909	18.153.039.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		276.593.717.695	941.663.708.909

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG ĐỨC TUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM QUỐC TOÀN



DƯƠNG SƠN BÀ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002 và các Giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi, bổ sung.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại và xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác khoáng sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo công trình nhiệt điện;
- Dịch vụ thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Đào tạo, dạy nghề quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, để dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh công các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bất buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đời.

- Dự phòng phải thu khó đời của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đời và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”. Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào đơn vị khác;

Đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đời.

Dự phòng phải thu khó đời được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp bán lẻ thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tối thời, không, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu;
- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:
 - Nhà cửa, vật kiến trúc
 - Từ 6 năm đến 50 năm
 - Máy móc, thiết bị
 - Từ 6 năm đến 20 năm
 - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
 - Từ 6 năm đến 15 năm
 - Thiết bị văn phòng
 - Từ 3 năm đến 10 năm
 - Tài sản khác
 - 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính của Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

- 9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.**
- 10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.**
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí đến bù đất và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí đến bù đất phần ảnh số tiền chi đến bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Chi phí đến bù được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2,5 năm.

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và ngoại tệ (xem chi tiết dưới đây).

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí nạo vét cảng nhập nguyên vật liệu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

- 12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.**
- 13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận**
- 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**
- 15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ**
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuế tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thông dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

- Thu nhập khác

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty cần căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cũng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	979.285.232	413.106.421
- Tiền gửi không kỳ hạn	15.614.432.463	9.250.602.488
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	260.000.000.000	932.000.000.000
Cộng	276.593.717.695	941.663.708.909

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị Dự phòng	Giá trị hợp lý
02 - Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hàng	570.000.000.000	570.000.000.000	770.000.000.000	770.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	570.000.000.000	570.000.000.000	770.000.000.000	770.000.000.000
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Đầu tư vào đơn vị khác	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

- Tên tài sản hình thành hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trong yếu tố giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

- Các cơ sở định giá trị TSCĐ vô hình như quyền sở hữu trí tuệ, ... khi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm

a) Phải thu của khách hàng ngân hàng	2.552.792.618.373	1.674.675.264.022
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi số	Giá trị Dư phòng	Giá trị ghi số	Giá trị Dư phòng
a) Ngân hàng	13.876.044.229		15.259.520.965	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược kỹ quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ	1.179.250.178		1.130.747.210	
- Các khoản chi hộ	12.696.794.051		14.128.773.755	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược kỹ quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	13.876.044.229		15.259.520.965	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ quỹ kỹ cược				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tương tự	Giá trị có thể thu hồi
Đổi tương				
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thành toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)				
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phải sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				

Công							
------	--	--	--	--	--	--	--

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	901.051.490.056		740.504.328.882	
- Công cụ, dụng cụ	7.712.436.790		2.059.008.056	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-			
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	908.763.926.846		742.563.336.938	
- Tiêu thực phần bổ nguyên liệu, vật liệu				
- Giá trị hàng tồn kho ư đọng, kếm, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ư đọng, kếm, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Công				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD/CB	12.734.658.421		12.045.714.623	
- Sửa chữa	18.730.617.709		18.462.912.977	
Cộng	31.465.276.130		30.508.627.600	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Chiều lâu năm, sức vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng			
								Nguyên giá	Số dư đầu năm	Mua trong kỳ
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	10.409.756.609,180	10.991.871.474,476	562.298.538,210	237.821.265,591		1.319.392.748	22.203.067.280,205			
- Mua trong kỳ	15.326.543,491	16.246.744,532	519.057,455				32.092.345,478			
- Đầu tư XD/CB hoàn thành										
- Tăng khác										
- Chuyển sang BDS đầu tư										
- Thanh lý, nhượng bán										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ	10.425.083.152,671	11.008.118.219,008	562.817.595,665	237.821.265,591		1.319.392.748	22.235.159.635,683			
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	8.441,461,281,201	10.330.870,466,664	478.906,368,951	236,653,040,035		1,184,617,936	19,489,076,274,787			
- Khấu hao trong năm	82,988,237,258	37,188,384,966	3,182,205,546	120,918,369		4,808,019	123,484,554,158			
- Tăng khác	287,901,399	66,540,072		15,130,002		1,789,095	371,360,568			

Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao trong năm									
- Tăng khác									
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính									
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

12 - Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	(...)	Tổng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối kỳ				

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ

Nguyên giá					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá					
Nguyên giá					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Tồn thất do suy giảm giá trị					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

14 - Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hàng		0
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	128.139.019.238	129.625.398.446
b) Đại lý bán		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	128.139.019.238	129.625.398.446
Cộng	128.139.019.238	129.625.398.446

15 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

16 - Vay và nợ thuế tài chính	Năm nay		Năm trước	
	Cuối kỳ Giá trị	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm Giá trị
a) Vay ngắn hạn	-	-		
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)	-	-		
Cộng	-	-		
c) Các khoản vay từ các bên liên quan				

d) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Trả tiền gốc
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				
Cộng				
Nợ thuế tài chính từ các bên liên quan				

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

e) Số vay và nợ thuế tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

17 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.134.913.850.499		1.171.854.214.936	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

18 - Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.285.408.924	1.294.908.924

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ đông, chủ sở hữu
- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng				-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.929.512.991	56.011.693.318	3.600.000.000	54.341.206.309
- Thuế thu nhập cá nhân	90.600.000	2.823.346.204	1.452.996.707	1.460.949.497
- Thuế tài nguyên	8.591.637.600	27.566.487.000	24.393.124.080	11.765.000.520
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(5.197.453.200)			(5.197.453.200)
- Các loại thuế khác				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	80.595.850	8.408.254.500	8.488.850.350	-
Cộng	5.494.893.241	94.809.781.022	37.934.971.137	62.369.703.126
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất, nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân				-
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				-
- Các loại thuế khác				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng				

20 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	5.355.147.731	16.115.252.061
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngưng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	5.355.147.731	16.115.252.061
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	5.355.147.731	16.115.252.061

21 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	2.516.946.639	2.510.484.553
- Tài sản thửa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	200.199.862	203.114.842
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		

- Nhân kỳ quỹ, kỳ cước ngắn hạn	1.652.636.303	1.643.259.237
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	664.110.474	664.110.474
b) Dài hạn		
- Nhân kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	2.516.946.639	2.510.484.553

23 - Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

23 - Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá				
- Loại phát hành có chiết khấu				
- Loại phát hành có phụ trội				
Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
c) Chi phí phát hành trái phiếu				
Cộng				

23.2. Trái phiếu chuyển đổi

- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ
 - Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ
 - Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
 - Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
 - Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
 - Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
- 24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**
- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (hạn lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

25. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngân hàng		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chum sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá
Số dư đầu năm trước	5.000.000.000.000	196.652.770.150	-	55.821.386.776		-
- Tăng vốn trong năm trước				380.000.000		
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	5.000.000.000.000	196.652.770.150		56.201.386.776		-
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						

Đơn vị tính: VND

* Có lực đã công bố trên cơ phiếu ưu đãi
* Có lực bằng cơ phiếu
+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư
- Có lực của cơ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tăng dư vốn		
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		
- Quỹ đầu tư phát triển	384.971.589.106	384.971.589.106
- Cổ phiếu mua lại của chính mình		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể

28. Chính sách đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lì do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

29. Chính sách tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chính sách tỷ giá do chuyển đổi BCTC: lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chính sách tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tài thiếu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		

- Phải trả nợ vay	
- Chi phí phải trả	
- Các khoản phải trả khác	
Cộng	

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

- Thuyết minh thông tin về căn cơ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biểu làng
- Các thông tin khác

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	2.543.501.598.551	2.655.590.132.148
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác	1.692.418.816	1.849.676.923
Cộng	2.545.194.017.367	2.657.439.809.071
b) Doanh thu đổi với các bên liên quan (chỉ tiết tưng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận		
nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và tương tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	2.286.743.334.576	2.450.345.217.010
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị tổng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học		
Cộng	2.286.743.334.576	2.450.345.217.010

4. Lợi nhuận của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lợi nhuận của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		
Cộng		

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.206.216.142	131.016.820
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	8.206.216.142	131.016.820

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	1.878.950.914	1.878.950.914
- Lỗ do bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp	-	-
- Chiết khấu thanh toán phải trả	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh Doanh và Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	-
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	1.878.950.914	1.878.950.914

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biểu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	-	-
- Các khoản khác	33.179.098.841	595.355.018
Cộng	33.179.098.841	595.355.018

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	-	-
- Các khoản bị phạt	6.389.516.323	794.239.233
- Các khoản khác	6.389.516.323	794.239.233
Cộng	6.389.516.323	794.239.233

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21.388.014.856	20.505.690.826
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	21.388.014.856	20.505.690.826
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng báo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác	-	-

- Các khoản ghi giảm khác			
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.035.532.376.670	2.196.110.061.629	
- Chi phí nhân công	60.519.604.061	61.834.678.043	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.823.792.394	120.414.599.440	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.975.655.000	16.840.080.364	
- Chi phí khác bằng tiền	81.279.921.307	75.503.587.617	
Cộng	2.308.131.349.432	2.470.703.407.093	

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 - Hàng hóa

+ Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế sinh theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu (thừa) của các năm trước		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Chi phí thuế TNDN		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	56.011.693.318	18.549.172.129
- Chi phí thuế TNDN (*)		

	Năm nay	Năm trước
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ (lợi) thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Tình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thương mại
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Năm nay

Năm trước

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thương mại
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Năm nay

Năm trước

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Thuyết minh về các giá định và ước tính quan trọng
8. Những thông tin khác

IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biên bản, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biên bản Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định
- Lý do thay đổi

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG ĐỨC TUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM QUỐC TOÀN



ĐƯƠNG SON BÀ